

Tên: .....

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày..../....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ..../....

Từ vựng & Ngữ pháp: .....

Nghe: .....

Mini test: .....



## GLOBAL ENGLISH 3

### Unit 2: Families - Vocabulary Revision & Presentation

#### A. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>hockey player</b> (n)	cầu thủ khúc côn cầu	4	<b>pleased</b> (adj)	hài lòng, vui mừng
2	<b>present</b> (n)	quà tặng	5	<b>blonde</b> (adj)	(mái tóc) vàng hoe
3	<b>cushion</b> (n)	gối tựa, đệm	6	<b>friendly</b> (adj)	thân thiện

*\*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.*

*\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.*

#### B. HOMEWORK

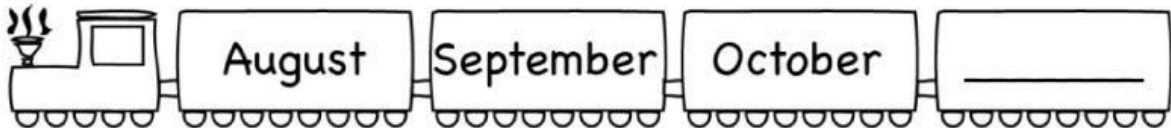
##### I. Which month comes next? Fill in the blanks with the correct months.

(Tháng nào tiếp theo? Điền tên tháng phù hợp vào chỗ trống.)

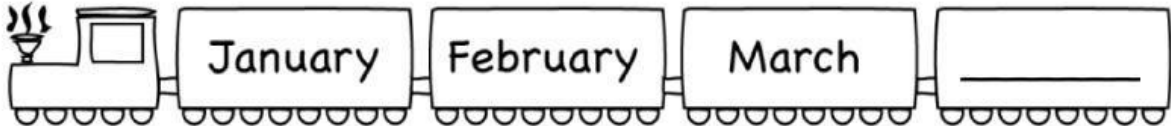
0.



1.



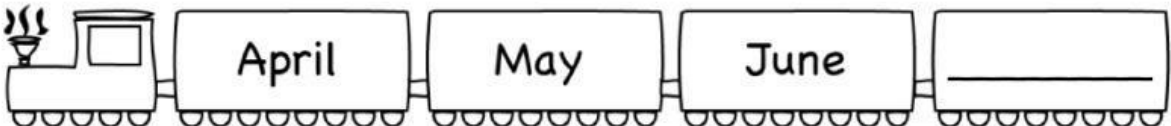
2.



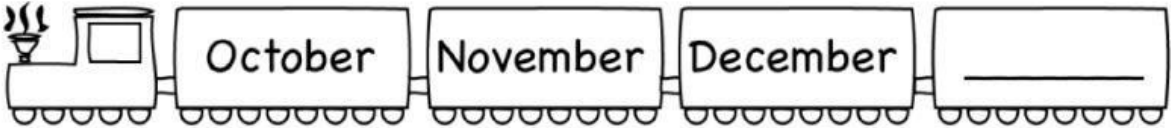
3.



4.



5.



## II. Read the text and choose the correct answers. (Đọc đoạn văn và chọn đáp án đúng.)

### Wedding Story

Last Sunday, Anna and her family went to a big **wedding**. The wedding was for Anna's cousin. The bride looked very beautiful in a long white dress and carried some flowers in her hands. She smiled all the time. The groom looked proud and happy in a black suit with a red tie. In the middle of the wedding, people *lit* (đã thắp sáng) a large candle to bring good luck. Everyone clapped, sang songs, and took photos. After that, they ate cake, danced together, and shared many happy moments.

#### 0. When was the wedding?

- A. Friday
- B. Saturday
- C. Sunday**

#### 1. What does "wedding" mean here?

- A. A marriage celebration
- B. A birthday party
- C. A picnic

#### 2. What did the bride wear?

- A. A red tie
- B. A long white dress
- C. A T-shirt

#### 3. Who wore the black suit?

- A. Anna
- B. The bride
- C. The groom

#### 4. What did people light for good luck?

- A. A lamp
- B. A candle
- C. A firework

#### 5. What did people do after the wedding?

- A. Went home
- B. Played football
- C. Ate cake and danced

## III. Reorder the words/phrases to make the complete sentences.

(Sắp xếp các từ/cụm từ để tạo thành câu hoàn chỉnh.)

0. I / a movie / watched / yesterday.

→ I watched a movie yesterday.

1. played football / They / in the park.

→ \_\_\_\_\_

2. visit the museum / didn't / last week. / We

→ \_\_\_\_\_

3. I / on Sunday. / study English / didn't

→ \_\_\_\_\_

4. Did / open the window? / you

→ \_\_\_\_\_

5. she / Did / wash the dishes?

→ \_\_\_\_\_



Các con nghe bài ở link sau: [https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-3\\_test-3\\_part-1](https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-3_test-3_part-1)

## Listening

## Part 1

- 5 questions -

**Listen and draw lines. There is one example.**

George

Sarah

David

Katy



Harry

Helen

Sophia